

Bản án số: **57** /2020/DS-ST

Ngày: 05 - 11 - 2020.

V/v tranh chấp: *về thừa kế tài sản
giữa bà T và ông H.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B - TỈNH LÂM ĐỒNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Đức Trường**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Nguyễn Thị Tài**

2. Bà **Lê Thị Sáu**

Thư ký phiên tòa: Ông **Trương Q Vũ** - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:
Bà **Nguyễn Thị Hà** - Kiểm sát viên.

Ngày **05** tháng **11** năm **2020** tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 83/2020/TLST-DS ngày 22 tháng 6 năm 2020 về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 63/2020/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 10 năm 2020 giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm: 1956. Địa chỉ: Thôn 4, xã X, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. *(có mặt)*.

* **Bị đơn:** Ông **Đỗ Việt H**, sinh năm: 1976. Địa chỉ: Thôn 4, xã X, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. *(có mặt)*.

* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông **Đỗ Mạnh D**, sinh năm: 1977. Địa chỉ: Thôn An Bình, xã X, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. *(có mặt)*.

2. Ông **Đỗ Việt Q**, sinh năm: 1983. Địa chỉ: Thôn 4, xã X, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. *(có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)*.

3. Vợ chồng ông **Đỗ Xuân V**, sinh năm: 1985 và bà **Nguyễn Ngọc L**, sinh năm: 1987. Địa chỉ: Thôn 4, xã X, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. *(ông V có mặt; bà L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)*.

4. Bà **Đỗ Thị Bảo Tr**, sinh năm: 1987. Địa chỉ: Thôn 2, xã X, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. *(có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)*.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 15 tháng 5 năm 2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Ông Đỗ Văn P và bà Đào Thị Ngọc M là vợ chồng chung sống với nhau có 02 người con là ông Đỗ Việt H, sinh năm 1976 và ông Đỗ Mạnh D, sinh năm 1977. Ngoài ra ông P và bà M không có con riêng hay con nuôi nào khác. Quá trình chung sống, vợ chồng ông P, bà M không có tài sản chung nào. Đến ngày 05/02/1981 bà Đào Thị Ngọc M chết.

Năm 1982 ông Đỗ Văn P chung sống với bà Nguyễn Thị T có đăng ký kết hôn tại UBND Phường S; trong quá trình chuyển nhà do làm mất giấy đăng ký kết hôn nên ông P và bà T tiến hành làm thủ tục đăng ký kết hôn lại tại UBND xã X, huyện B vào ngày 21/9/2004 và có 03 người con là Đỗ Việt Q, sinh năm 1983, Đỗ Xuân V, sinh năm 1985 và Đỗ Thị Bảo Tr, sinh năm 1987. Ngoài ra ông P và bà T không có con riêng hay con nuôi nào khác.

Quá trình chung sống, vợ chồng ông P, bà T đã tạo lập được khối tài sản chung là diện tích đất 1.060m² (trong đó có 400m² đất ở và 660m² đất nông nghiệp) thuộc thửa đất số 367, tờ bản đồ số 24 cũ (nay là thửa đất số 117, tờ bản đồ số 71) tọa lạc tại xã X, huyện B đã được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số hiệu P 761211 ngày 14/4/2000 đứng tên hộ ông Đỗ Văn P. Năm 2001 hộ ông Đỗ Văn P đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Đình F diện tích 245m² đất nông nghiệp thuộc một phần thửa đất nói trên. Vì vậy, hộ ông Đỗ Văn P chỉ còn lại diện tích 815m² (trong đó có 400m² đất ở và 415m² đất nông nghiệp).

Năm 2015 bà T và ông P có xây dựng 01 căn nhà cấp 4, do thiếu tiền nên có vay của Quỹ tín dụng nhân dân X số tiền 185.000.000đ. Sau khi ông P chết bà T mới trả nợ được 30.000.000đ tiền gốc và 2.035.000đ tiền lãi bằng tiền mai táng phí của ông P. Đến ngày 16/12/2016 vợ chồng con trai là ông Đỗ Xuân V, bà Nguyễn Ngọc L đã phải đứng ra trả nợ thay cho cha mẹ phần còn nợ với tổng số tiền là 162.026.000đ (gồm 155.000.000đ tiền gốc và 7.026.000đ tiền lãi).

Ngày 26/7/2016 ông Đỗ Văn P chết (bố mẹ ông P là ông Đỗ V chết năm 1954 và bà Nguyễn Thị V (Tư) chết năm 1973), ông P không để lại di chúc. Sau khi ông P chết thì toàn bộ tài sản do bà T quản lý sử dụng; trong quá trình phân chia tài sản thì những người thừa kế không tự thỏa T phân chia được. Vì vậy, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của ông Đỗ Văn P để lại theo quy định của pháp luật. Bà T yêu cầu được nhận bằng hiện vật và đồng ý thanh toán giá trị bằng tiền cho những người thừa kế khác theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông Đỗ Việt H trình bày:

Ông H là con ruột của ông P, bà M. Ông H thừa nhận toàn bộ tài sản là đất và tài sản trên thửa đất số 367, tờ bản đồ số 24 cũ (nay là thửa đất số 117, tờ bản đồ số 71) tọa lạc tại xã X, huyện B đã được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số hiệu P 761211 ngày 14/4/2000 đứng tên hộ ông Đỗ Văn P là tài sản chung của ông P và bà T, ông H không có công sức đóng góp và không yêu cầu gì. Theo ý nguyện của ông Đỗ Văn P là muốn giữ lại căn nhà chung làm nhà từ đường để con cái

hợp mặt nên khi bà Nguyễn Thị T (là mẹ kế) đòi bán thì ông H không đồng ý và bà T cũng không đồng ý làm nhà từ đường. Vì vậy ông H đồng ý yêu cầu chia di sản thừa kế của ông P theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, đối với $\frac{1}{2}$ tài sản là di sản thừa kế của ông P để lại nếu chia cho những người thừa kế thì ông H và ông D yêu cầu được nhận toàn bộ tài sản bằng hiện vật để làm nhà từ đường theo nguyện vọng của ông P và đồng ý thanh toán giá trị bằng tiền cho những người thừa kế khác theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Đỗ Mạnh D trình bày: Ông D là con ruột của ông P, bà M. Ông D thống nhất như lời trình bày và yêu cầu của ông H. Ông D yêu cầu được nhận toàn bộ tài sản bằng hiện vật để làm nhà từ đường theo nguyện vọng của ông P và đồng ý thanh toán giá trị bằng tiền cho những người thừa kế khác theo quy định của pháp luật.

2. Ông Đỗ Việt Q, ông Đỗ Xuân V và bà Đỗ Thị Bảo Tr trình bày: Ông Q, ông V, bà Tr là con ruột của ông P, bà T. Ông Q, ông V, bà Tr thống nhất như lời trình bày của bà T và yêu cầu chia di sản thừa kế của ông P theo quy định của pháp luật.

3. Bà Nguyễn Ngọc L trình bày: Bà L là vợ của ông Đỗ Xuân V. Năm 2015 bố mẹ chồng là bà T và ông P có vay của Quỹ tín dụng nhân dân X số tiền 185.000.000đ. Sau đó bà T mới trả nợ được 30.000.000đ tiền gốc và 2.035.000đ tiền lãi. Do ông P chết, bà T già yếu không có khả năng trả nợ nên ngày 16/12/2016 vợ chồng bà đã phải đứng ra trả hết phần còn nợ với tổng số tiền là 162.026.000đ (gồm 155.000.000đ tiền gốc và 7.026.000đ tiền lãi). Nay bà T có yêu cầu chia di sản thừa kế mà ông P chết để lại thì vợ chồng bà yêu cầu trả lại số tiền trên. Vì là quan hệ ruột thịt trong gia đình nên vợ chồng bà không khởi kiện và không yêu cầu giải quyết trong vụ án này mà đề nghị phân định trách nhiệm trả nợ đối với người nào được nắm giữ tài sản. Nếu sau này không trả được nợ thì vợ chồng bà sẽ khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không hòa giải được do có đương sự vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa đã phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B đề nghị:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T đối với ông H;

Giao cho bà T được toàn quyền quản lý, sử dụng tài sản là diện tích đất 815m² (trong đó có 400m² đất ở và 415m² đất nông nghiệp) và toàn bộ tài sản trên đất thuộc thửa đất số 367, tờ bản đồ số 24 cũ (nay là thửa đất số 117, tờ bản đồ số 71) xã X, huyện B.

Bà T có trách nhiệm thanh toán giá trị phần di sản thừa kế bằng tiền cho ông H, ông D, ông Q, ông V, bà Tr mỗi người 347.956.000đ và trả cho vợ chồng ông V, bà L số tiền 162.026.000đ.

- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí đo vẽ, chi phí thẩm định giá tài sản và án phí dân sự sơ thẩm đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

- **Về tố tụng:** Bà Nguyễn Thị T có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng giải quyết về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*” với ông Đỗ Việt H. Theo quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Tại phiên tòa hôm nay, người có quyền lợi, nghĩa vụ F quan là ông Đỗ Việt Q, bà Nguyễn Ngọc L, bà Đỗ Thị Bảo Tr đã được Tòa án triệu tập hợp lệ (tổng đạt trực tiếp) vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đương sự là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- **Về nội dung:**

Ông P và bà T là vợ chồng, trong quá trình sinh sống có tạo lập được khối tài sản chung là diện tích đất 815m² (trong đó có 400m² đất ở và 415m² đất nông nghiệp) và toàn bộ tài sản trên đất thuộc thửa đất số 367, tờ bản đồ số 24 cũ (nay là thửa đất số 117, tờ bản đồ số 71) tọa lạc tại Thôn 4, xã X, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. Năm 2016 ông P chết không để lại di chúc. Sau khi ông P chết, bà T tiếp tục quản lý tài sản chung của vợ chồng. Quá trình quản lý, sử dụng thì các thành viên trong gia đình không thống nhất được việc phân chia tài sản thừa kế của ông P để lại nên các bên đã xảy ra tranh chấp.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, lời trình bày của đương sự thì thấy rằng:

Về người thừa kế: Bố mẹ đẻ của ông P là ông Đỗ V và bà Nguyễn Thị V (Tư) đều đã chết; bà T và ông P cũng không có con nuôi hay con riêng nào khác. Vì vậy, căn cứ vào các Điều 649, 650, 651 Bộ luật dân sự thì phần tài sản thừa kế của ông P để lại sẽ được chia đều cho bà T và các con của ông P gồm: ông Đỗ Việt H, ông Đỗ Mạnh D, ông Đỗ Việt Q, ông Đỗ Xuân V và bà Đỗ Thị Bảo Tr.

Về thứ tự ưu tiên thanh toán: Khi còn chung sống, ông P và bà T có vay của Quỹ tín dụng nhân dân xã X số tiền 185.000.000đ. Sau khi ông P chết bà T mới trả nợ được 30.000.000đ tiền gốc và 2.035.000đ tiền lãi. Đến ngày 16/12/2016 vợ chồng con trai là ông Đỗ Xuân V, bà Nguyễn Ngọc L đã phải đứng ra trả hết phần còn nợ với tổng số tiền là 162.026.000đ (gồm 155.000.000đ tiền gốc và 7.026.000đ tiền lãi). Theo

quy định tại Điều 658 Bộ luật dân sự thì phải thanh toán các khoản nợ đối với cá nhân trước khi phân chia di sản. Vì vậy, phần tài sản chung của ông P và bà T sau khi trừ số tiền phải thanh toán cho vợ chồng ông V, bà L thì mới được chia và xác định phần di sản thừa kế của ông P để lại.

Về tài sản thừa kế: Toàn bộ tài sản là diện tích đất 815m² (trong đó có 400m² đất ở và 415m² đất nông nghiệp) và toàn bộ tài sản trên đất thuộc thửa đất số 367, tờ bản đồ số 24 cũ (nay là thửa đất số 117, tờ bản đồ số 71) tọa lạc tại Thôn 4, xã X, huyện B, tỉnh Lâm Đồng là tài sản chung của ông P và bà T tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân. Tuy được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2000 cho hộ gia đình nhưng các con của ông P đều thừa nhận đây là tài sản chung do ông P và bà T tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân, các con không có công sức đóng góp gì. Vì vậy, sau khi trừ số tiền 162.026.000đ phải thanh toán cho vợ chồng ông V, bà L thì bà T sẽ được hưởng $\frac{1}{2}$, $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản còn lại là di sản thừa kế của ông P để lại và được chia đều cho những người thừa kế theo quy định của pháp luật.

Theo kết quả định giá tài sản tại Chứng thư thẩm định giá số 820.2020.VT.HS ngày 28/8/2020 của Công ty cổ phần thẩm định giá Việt Tín thì tổng giá trị tài sản chung bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là 4.337.500.000đ (làm tròn). Sau khi trừ đi số tiền 162.026.000đ phải thanh toán cho vợ chồng ông V, bà L thì giá trị tài sản còn lại là 4.175.474.000đ. Như vậy $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản (2.087.737.000đ) là di sản thừa kế của ông P để lại sẽ được chia đều cho bà T và 05 người con, tổng cộng là 06 phần, mỗi người sẽ được nhận phần di sản là 2.087.737.000đ : 6 = 347.956.000đ (làm tròn).

Tại phiên tòa hôm nay, bà T và ông H, ông D đều có nguyện vọng được nhận bằng hiện vật và đồng ý thanh toán giá trị bằng tiền cho những người thừa kế khác. Tuy nhiên xét thấy, sau khi ông P chết thì toàn bộ tài sản do bà T quản lý sử dụng, phần giá trị tài sản mà bà T được nhận chiếm phần lớn trong khối tài sản phân chia, bà T cũng không có tài sản hay chỗ ở nào khác. Vì vậy cần giao toàn bộ tài sản trên cho bà T và buộc bà T phải thanh toán giá trị phần di sản thừa kế bằng tiền cho những người thừa kế còn lại và trả lại cho vợ chồng ông V, bà L số tiền 162.026.000đ.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ F quan là vợ chồng ông Đỗ Xuân V, bà Nguyễn Ngọc L có đứng ra trả nợ cho ông P, bà T số tiền 162.026.000đ nhưng vợ chồng ông V, bà L không khởi kiện và không yêu cầu giải quyết trong vụ án này mà đề nghị phân định trách nhiệm trả nợ đối với người nào được nắm giữ tài sản nên tách ra để giải quyết bằng một vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

Từ những phân tích nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T đối với ông H; Giao cho bà T được toàn quyền quản lý, sử dụng tài sản là diện tích đất 815m² (trong đó có 400m² đất ở và 415m² đất nông nghiệp) và toàn bộ tài sản trên đất thuộc thửa đất số 367, tờ bản đồ số 24 cũ (nay là thửa đất số 117, tờ bản đồ số 75) tọa lạc tại Thôn 4, xã X, huyện B, tỉnh Lâm Đồng đã được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số hiệu P 761211 ngày 14/4/2000 đứng tên

hộ ông Đỗ Văn P. Bà T có trách nhiệm thanh toán giá trị phần di sản thừa kế bằng tiền cho ông H, ông D, ông Q, ông V, bà Tr mỗi người 347.956.000đ và trả cho vợ chồng ông V, bà L số tiền 162.026.000đ.

- **Về chi phí tố tụng:** Quá trình giải quyết vụ án, bà T đã nộp tạm ứng và đã chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ và thẩm định giá tài sản số tiền 18.027.000đ và yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật. Do yêu cầu của bà T được chấp nhận nên số tiền chi phí này những người thừa kế đều phải chịu, cụ thể: 18.027.000đ : 6 người = 3.004.500đ nên cần buộc ông H, ông D, ông Q, ông V, bà Tr mỗi người phải trả lại cho bà T số tiền 3.004.500đ.

- **Về án phí:** Vụ kiện có giá ngạch, các đương sự phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật tính trên giá trị tài sản được nhận, cụ thể là 347.956.000đ x 5% = 17.397.800đ, nên ông H, ông D, ông Q, ông V, bà Tr mỗi người phải chịu 17.397.800đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà T được miễn nộp án phí theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi và điểm đ khoản 1, khoản 2 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về “*Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án*”.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 609, Điều 610, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 658 và Điều 660 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về “*Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án*”. Xử:

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với ông Đỗ Việt H về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”.

- Giao cho bà Nguyễn Thị T được toàn quyền quản lý, sử dụng tài sản là diện tích đất 815m² (trong đó có 400m² đất ở và 415m² đất nông nghiệp) và toàn bộ tài sản trên đất thuộc thửa đất số 367, tờ bản đồ số 24 cũ (nay là thửa đất số 117, tờ bản đồ số 75) tọa lạc tại Thôn 4, xã X, huyện B, tỉnh Lâm Đồng đã được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số hiệu P 761211 ngày 14/4/2000 đứng tên hộ ông Đỗ Văn P.

- Bà Nguyễn Thị T phải có trách nhiệm thanh toán giá trị phần di sản thừa kế bằng tiền cho ông Đỗ Việt H, ông Đỗ Mạnh D, ông Đỗ Việt Q, ông Đỗ Xuân V, bà Đỗ Thị Bảo Tr mỗi người 347.956.000đ (*Ba trăm bốn mươi bảy triệu chín trăm năm mươi sáu ngàn đồng*).

- Bà Nguyễn Thị T phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông Đỗ Xuân V, bà Nguyễn Ngọc L số tiền 162.026.000đ (*Một trăm sáu mươi hai triệu không trăm hai mươi sáu ngàn đồng*) khi vợ chồng ông Đỗ Xuân V, bà Nguyễn Ngọc L có yêu cầu.

Căn cứ vào quyết định của Bản án này, bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm F hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký kê khai để được đứng tên và được công nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

2/ Về chi phí tố tụng:

Buộc ông Đỗ Việt H, ông Đỗ Mạnh D, ông Đỗ Việt Q, ông Đỗ Xuân V, bà Đỗ Thị Bảo Tr mỗi người phải trả lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo vẽ và thẩm định giá tài sản là 3.004.500đ (*Ba triệu không trăm lẻ bốn ngàn năm trăm đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3/ Về án phí:

Bà Nguyễn Thị T được miễn nộp án phí theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi và điểm đ khoản 1, khoản 2 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về “*Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án*”.

Buộc ông Đỗ Việt H, ông Đỗ Mạnh D, ông Đỗ Việt Q, ông Đỗ Xuân V, bà Đỗ Thị Bảo Tr mỗi người phải chịu 17.397.800đ (*Mười bảy triệu ba trăm chín mươi bảy ngàn tám trăm đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (05/11/2020), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Nguyễn Đức Trường